

Số:1339 /SNNMT- ĐKCGCN&GD

Hung Yên, ngày 03 tháng 9 năm 2025

V/v thực hiện trích lục bản đồ địa chính, trích lục mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích đo bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất số 1;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất số 2;
- Ủy ban nhân dân xã, phường;
- Các đơn vị hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên hướng dẫn việc thực hiện trích lục bản đồ địa chính, trích lục mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích đo bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính và tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, mảnh bản đồ địa chính đo đạc bổ sung để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1. Nội dung quy định và cơ quan, đơn vị thực hiện:

1.1. Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện riêng với từng thửa đất hoặc nhiều thửa đất trong phạm vi một mảnh trích đo bản đồ địa chính theo tỷ lệ cần thành lập đối với nơi chưa có bản đồ địa chính.

1.2. Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính được thực hiện đối với phần diện tích đã đo khoanh bao trên tờ bản đồ địa chính trước đó (tờ bản đồ gốc) hoặc khi đo đạc chi tiết xác định vị trí, ranh giới và diện tích khu đất bị thu hồi đất tại nơi đã có bản đồ địa chính.

1.3. Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích lục mảnh trích đo bản đồ địa

chính được thực hiện đối với từng thửa đất để thể hiện thông tin không gian và thuộc tính của thửa đất đã thể hiện trên bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính và sổ mục kê đất đai để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin liên quan đến thửa đất của tổ chức, cá nhân. Trường hợp cần cung cấp thông tin, bản vẽ của một hoặc nhiều thửa đất hoặc một phần hoặc toàn bộ tờ bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai thì cung cấp dưới dạng bản photocopy có xác nhận của cơ quan cung cấp (đối với bản giấy) và bản số theo quy định về cung cấp thông tin đất đai, dữ liệu đất đai.

1.4. Trích lục bản đồ địa chính, trích lục mảnh trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện. Trích đo bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính được đơn vị có Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp còn thời hạn sử dụng trong đó có nội dung “Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính” thực hiện.

1.5. Trước khi triển khai các nội dung về trích đo bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, chủ dự án phải lập phương án nhiệm vụ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định cho ý kiến về nội dung chuyên môn kỹ thuật của phương án nhiệm vụ để thực hiện theo quy định. Trường hợp thực hiện trích đo bản đồ địa chính theo nhu cầu của người sử dụng đất để thực hiện đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không phải lập phương án nhiệm vụ.

2. Cơ quan kiểm tra, ký duyệt:

2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, (trừ trường hợp quy định tại mục 2.2 và mục 2.3); kiểm tra, ký duyệt mảnh bản đồ địa chính đo đạc bổ sung.

2.2. Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bản vẽ trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện: thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, (trừ trường hợp quy định tại mục 2.3).

2.3. Cơ quan quản lý đất đai cấp xã ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã. Mẫu trình bày mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của cấp xã theo quy định tại khoản 6 Điều Điều 8 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Thành phần ký xác nhận gồm có người sử dụng đất; đơn vị đo đạc có Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp còn thời hạn sử dụng trong đó có nội dung “Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính” thực hiện; Đại diện cơ quan quản lý đất đai cấp xã.

3. Yêu cầu, điều kiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ:

3.1. Đáp ứng các điều kiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

3.2. Các quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện theo đúng Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính (trừ trường hợp trích đo bản đồ địa chính để đăng ký đất đai)

4.1. Thành phần, số lượng, định dạng hồ sơ

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
1	Văn bản của chủ đầu tư đề nghị kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao
2	Văn bản về đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao
3	Bản vẽ quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt theo thẩm quyền (kèm theo các văn bản thỏa thuận của các cơ quan chuyên ngành nếu có). Trường hợp công trình theo tuyến là hồ sơ cấm cọc giải phóng mặt bằng được duyệt.	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao hợp lệ
4	Mảnh trích đo bản đồ địa chính thể hiện chi tiết các hạng mục công trình, dự án theo bản vẽ quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp công trình tuyến thể hiện theo thiết kế bản vẽ thi công hoặc hồ sơ cấm cọc giải phóng mặt bằng. (Mẫu khung và trình bày khung theo quy định tại Phụ lục 01 kèm theo văn bản này).	Do Chủ đầu tư đề xuất	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ (gồm dạng tệp tin *.dgn và tệp tin dữ liệu ảnh (raster)) và dạng giấy bản gốc
5	Sổ mục kê đất đai (được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ (định dạng tệp tin *.doc hoặc *.docx và *.pdf) và dạng giấy bản gốc hoặc sao
6	Bảng tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất theo kết quả lập trích đo bản đồ địa chính; Bản	01	Dạng giấy bản gốc gốc hoặc bản chính

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
	mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 và số 12 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)</i>		
7	Danh sách các thửa đất không lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; danh sách các thửa đất đang có tranh chấp về ranh giới; danh sách các trường hợp người sử dụng đất, người sử dụng đất liên kế vắng mặt trong quá trình đo đạc; danh sách các thửa đất có mục đích sử dụng theo hiện trạng khác với Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao
8	Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 và số 13 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)</i> (nếu có); Báo cáo các khu vực chưa thống nhất, chưa xác định đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có).	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản chính
9	Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để xây dựng điểm địa chính; ghi chú điểm địa chính; thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc địa chính; biên bản bàn giao điểm địa chính (nếu có); Giấy tờ thể hiện kết quả kiểm nghiệm máy móc, thiết bị đo đạc còn giá trị; Sổ nhật ký trạm đo, sổ đo <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06,08,07,09,10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)</i>	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản chính
10	Bảng tọa độ điểm địa chính; sơ đồ lưới địa chính; các tài liệu thể hiện tọa độ vuông góc không gian (X, Y, Z), tọa độ, tọa độ trắc địa (B, L, H), số cải chính sau bình sai, sai số khép hình, chiều dài cạnh, phương vị cạnh, chênh cao, sai số sau bình sai khi lập lưới địa chính (nếu có); Bảng tọa độ điểm khống chế đo vẽ và sơ đồ lưới khống chế đo vẽ (nếu có); Bảng thống kê thửa đất, diện tích, loại đất,	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản sao

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
	người sử dụng đất theo hiện trạng		
11	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất thu thập trong quá trình lập hồ sơ (nếu có)	01	Dạng giấy bản photocopy
12	Bảng thống kê thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất theo hiện trạng (<i>Phụ lục số 3</i>)	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản chính
13	Biên bản bàn giao mốc giới quy hoạch của chủ đầu tư cho đơn vị tư vấn; Hồ sơ nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp chủ đầu tư.	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao

Toàn bộ các tài liệu trên phải được ghi ngày, tháng, năm, ký xác nhận, đóng dấu đầy đủ theo các mẫu biểu quy định và đóng gói thành từng hộp, cặp, túi hay đóng thành từng tập có ghi chú, có mục lục.

4.2. Thời hạn giải quyết

a) Công trình không theo tuyến: 07 ngày làm việc đối với khu đất có diện tích dưới 05 ha (diện tích cứ tăng lên 03 ha thì cộng thêm 01 ngày làm việc, nhưng không quá 20 ngày làm việc).

b) Công trình theo tuyến: 07 ngày làm việc đối với công trình có chiều dài tuyến dưới 02 km (chiều dài tuyến cứ tăng lên 01 km thì cộng thêm 01 ngày làm việc, nhưng không quá 20 ngày làm việc).

Trường hợp trích đo bản đồ địa chính để phục vụ đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền cấp xã trình bày khung bản vẽ, thành phần ký xác nhận theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025.

5. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, ký duyệt mảnh bản đồ địa chính đo đạc bổ sung (khi đo đạc chi tiết xác định vị trí, ranh giới và diện tích khu đất bị thu hồi tại nơi đã có bản đồ địa chính)

5.1. Thành phần, số lượng, định dạng hồ sơ

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
1	Văn bản của chủ đầu tư đề nghị kiểm tra, ký duyệt mảnh bản đồ địa chính đo đạc bổ sung	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao
2	Văn bản về đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao
3	Bản vẽ quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt	01	Dạng giấy bản gốc

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
	theo thẩm quyền (kèm theo các văn bản thỏa thuận của các cơ quan chuyên ngành nếu có). Trường hợp công trình theo tuyến là hồ sơ cắm cọc giải phóng mặt bằng được duyệt;		hoặc bản sao hợp lệ
4	Phiếu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	01	Dạng giấy bản sao hợp lệ
5	Mảnh bản đồ địa chính đo đạc bổ sung trên đó thể hiện chi tiết các hạng mục công trình, dự án theo bản vẽ quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp công trình tuyến thể hiện theo thiết kế bản vẽ thi công hoặc hồ sơ cắm cọc giải phóng mặt bằng. <i>(Mẫu khung và trình bày khung theo quy định tại Phụ lục 02 kèm theo văn bản này).</i>	Do Chủ đầu tư đề xuất	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ (gồm dạng tệp tin *.dgn và tệp tin dữ liệu ảnh (raster)) và dạng giấy bản gốc.
6	Bảng tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất theo kết quả lập trích đo bản đồ địa chính; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 và số 12 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)</i>	01	Dạng giấy bản gốc gốc hoặc bản chính
7	Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất <i>(được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT)</i>	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản chính
8	Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để xây dựng điểm địa chính; ghi chú điểm địa chính; thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc địa chính; biên bản bàn giao điểm địa chính (nếu có); Giấy tờ thể hiện kết quả kiểm nghiệm máy móc, thiết bị đo đạc còn giá trị; Sổ nhật ký trạm đo, sổ đo <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06,08,07,09,10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT).</i>	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản chính
9	Bảng tọa độ điểm địa chính; sơ đồ lưới địa chính; các tài liệu thể hiện tọa độ vuông góc không gian (X, Y, Z), tọa độ, tọa độ trắc địa (B, L, H), số cải chính sau bình sai, sai số khép hình, chiều dài cạnh, phương vị cạnh, chênh cao, sai số sau bình sai khi lập lưới địa chính (nếu có); Bảng tọa độ điểm không	01	Dạng số ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản sao

STT	Thành phần	Số lượng	Dạng giấy và số
	ché đo vẽ và sơ đồ lưới khống chế đo vẽ (nếu có); Bảng thống kê thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất theo hiện trạng		
10	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất thu thập trong quá trình lập hồ sơ (nếu có)	01	Dạng giấy bản photocopy
11	Bảng thống kê thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất theo hiện trạng (<i>Phụ lục số 3</i>)	01	Dạng sổ ghi trên thiết bị nhớ và dạng giấy bản gốc hoặc bản chính
12	Biên bản bàn giao mốc giới quy hoạch của chủ đầu tư cho đơn vị tư vấn; Hồ sơ nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp chủ đầu tư.	01	Dạng giấy bản gốc hoặc bản sao

Lưu ý: Trường hợp đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đối với phần diện tích đã đo khoanh bao trên tờ bản đồ địa chính trước đó (tờ bản đồ gốc) phải lập đầy đủ các hồ sơ tài liệu như đối với trường hợp đo đạc lập mới, đo đạc lập lại bản đồ địa chính để quản lý và lưu trữ hồ sơ các cấp theo định của Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT).

Toàn bộ các tài liệu trên phải được ghi ngày, tháng, năm, ký xác nhận, đóng dấu đầy đủ theo các mẫu biểu quy định và đóng gói thành từng hộp, cặp, túi hay đóng thành từng tập có ghi chú, có mục lục.

5.2. Thời hạn giải quyết

a) Công trình không theo tuyến: 07 ngày làm việc đối với khu đất có diện tích dưới 05 ha (diện tích cứ tăng lên 03 ha thì cộng thêm 01 ngày làm việc, nhưng không quá 20 ngày làm việc).

b) Công trình theo tuyến: 07 ngày làm việc đối với công trình có chiều dài tuyến dưới 02 km (chiều dài tuyến cứ tăng lên 01 km thì cộng thêm 01 ngày làm việc, nhưng không quá 20 ngày làm việc).

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, giải quyết theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, ĐKCGCN&GD.



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Trường

(PHỤ LỤC 1: MẪU MẢNH TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THỰC HIỆN DỰ ÁN KÈM THEO VĂN BẢN SỐ/SNNMT-ĐKCGCN&GD
NGÀY/2025 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG)

XÃ KIẾN XƯƠNG

TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH SỐ: 05-2025
HỆ TỌA ĐỘ VN-2000, KHU VỰC.....THÔN....., THUỘC MÃNH 256583-0
PHỤC VỤ DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ GIANG TIẾN XÃ QUANG MINH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG

TỈNH HUNG YÊN - Xã Kiến Xương

TB: 05-2025



Ngày tháng năm 2025
Đơn vị đo đạc

Ngày tháng năm 2025
Đơn vị kiểm tra

TỈ LỆ 1:2000
1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa
20M 0 20 40 60 80

Ngày tháng năm 2025
Xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng
UBND xã Kiến Xương

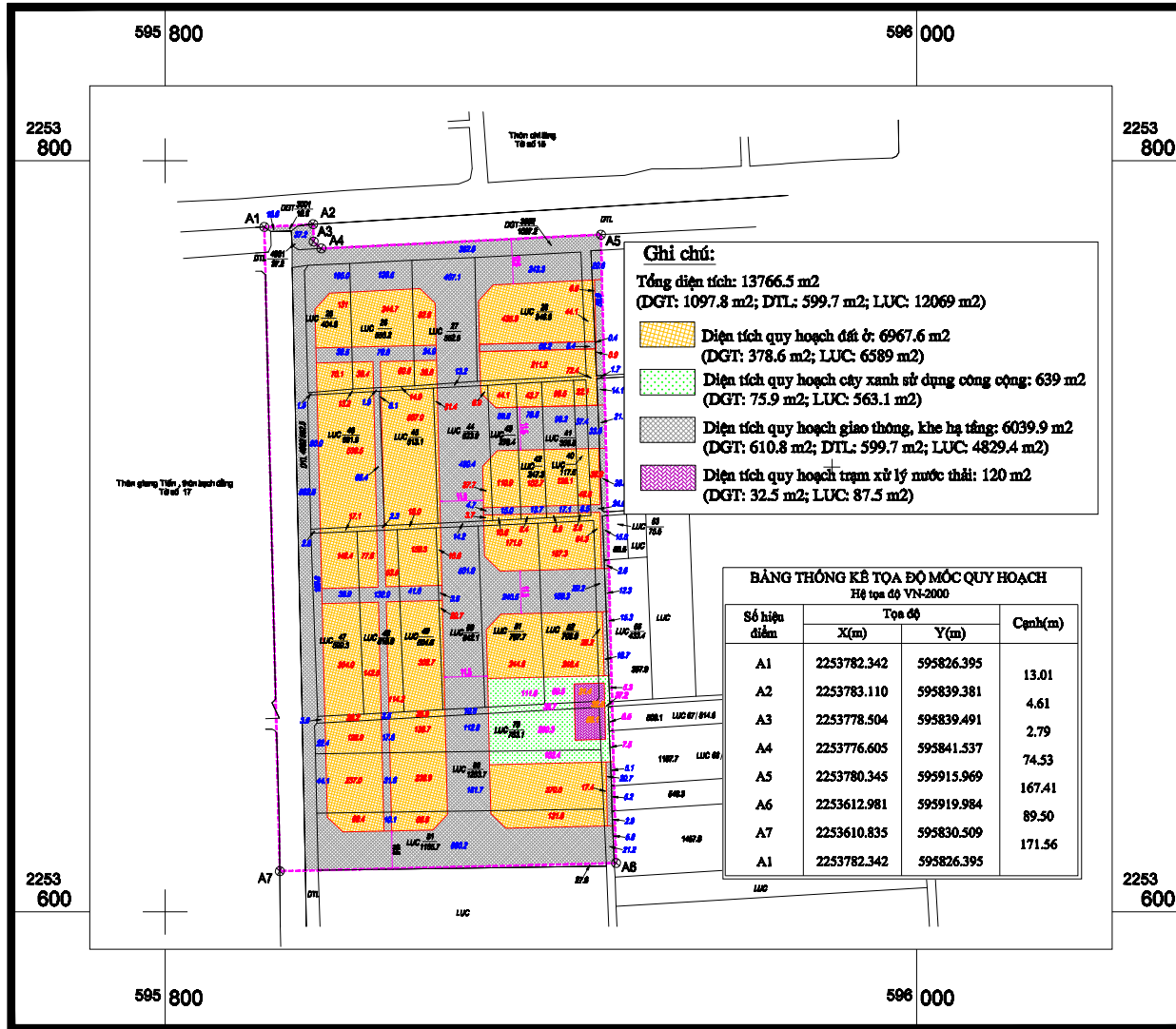
Duyệt Ngày tháng năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
(hoặc Văn phòng đăng ký đất đai)

(PHỤ LỤC 2: MẪU MẪNH ĐO ĐẠC BỔ SUNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THỰC HIỆN DỰ ÁN KÈM THEO VĂN BẢN SỐ/SNNMT-ĐKCGCN&GD
NGÀY/2025 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG)

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH XÃ KIẾN XƯƠNG
ĐO ĐẠC BỔ SUNG THÁNG 07 NĂM 2025
256303-8, TỜ SỐ 8

DỰ ÁN: HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ QUANG TIẾN XÃ QUANG MINH
CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG

TỈNH HUNG YÊN - Xã Kiến Xương



Đo vẽ tháng năm 2025 Kiểm tra tháng năm 2025
Đơn vị đo đạc Đơn vị kiểm tra

TỈ LỆ 1:2000
1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa
20m 0 20 40 60 80

Ngày tháng năm 2025
Xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng
UBND xã Kiến Xương

Duyệt Ngày tháng năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục số 3: BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT THEO HIỆN TRẠNG

(Ban hành kèm theo Văn bản số / SNNMT- ĐKGCN&GD ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Dự án:
Chủ đầu tư:
Địa điểm:

Tổng diện tích quy hoạch dự án: m² (gồm: LUC m²; ONT m²; DGT m²; DTL m²)

Trong đó:

- Diện tích quy hoạch: m² (gồm: LUC m²; ONT m²; DGT m²; DTL m²);
- Diện tích quy hoạch: m² (gồm: LUC m²; ONT m²; DGT m²; DTL m²);
- Diện tích quy hoạch: m² (gồm: LUC m²; ONT m²; DGT m²; DTL m²).

Stt	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Họ tên người sử dụng đất	Diện tích quy hoạch dự án (m2)	Trong đó			Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
							Diện tích quy hoạch (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)		
A	B	C	D=G+K	E	F	G=H+I+J	H	I	J	K	L
1	1	5	115,9	LUC	N V A, P T B	10,2	10,2			105,7	
2											
...											
Tổng											

Ngày tháng năm
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Đơn vị đo đạc
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Cán bộ phòng Kinh tế
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
TM. UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

